



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 14

Ngày 24 tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17 - 7 - 2017	Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND v/v Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chứa quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh	2
18 - 7 - 2017	Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	17
24 - 7 - 2017	Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất; quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại các Quyết định của UBND tỉnh.	27
22 - 8 - 2017	Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	42

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chứa
quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 25/TTr-STP ngày 15/5/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chứa quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh do không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành hoặc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương (*có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27/7/2017./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chứa quy phạm pháp luật của UBND tỉnh được bãi bỏ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh)

I. VĂN BẢN BÃI BỎ TOÀN BỘ

TT	Tên loại	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu	Lý do bãi bỏ	Ghi chú
01	Quyết định	1061/QĐ-UB	16/06/2005	Về việc phê duyệt đơn giá thiết kế các công trình nông lâm nghiệp	Theo Luật Giá năm 2012, Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá thì đơn giá này không thuộc giá dịch vụ do nhà nước định giá	
02	Quyết định	1331/QĐ-UBND	05/07/2006	Về cơ chế sử dụng Ngân sách địa phương đầu tư trong các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Nội dung lặp lại hoàn toàn Nghị quyết 29/2006/NQ-HĐND ngày 11/5/2006 của HĐND tỉnh về cơ chế sử dụng Ngân sách địa phương đầu tư trong các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	
03	Chỉ thị	20/2006/CT-UBND	30/10/2006	Về việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin	Chỉ thị đã hơn 10 năm thực hiện, không còn phù hợp với tình hình về	

				(CNTT) trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin hiện nay	
04	Chi thị	22/2006/CT-UBND	05/12/2006	Về việc thực hiện các biện pháp cấp bách để bảo vệ tài nguyên rừng	Chi thị được xây dựng trên cơ sở Chi thị 21/2002/CT-TTg ngày 12/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng cháy chữa cháy rừng; quyết định 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất... hiện đã hết hiệu lực thi hành.	
05	Chi thị	07/CT-UBND	15/05/2007	Về việc đẩy mạnh công tác trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh	Một số nội dung đã thực hiện xong (<i>Khoản 1, Khoản 2, đoạn 1 Khoản 4, Khoản 7</i>), một số nội dung không còn phù hợp (<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh - đoạn 2 Khoản 4, công tác trồng cây, trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và cây xanh là chỉ tiêu không thể thiếu của công tác thi đua khen thưởng - Khoản 5...</i>)	
06	Quyết định	43/2007/QĐ-UBND	08/11/2007	Hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh đầu tư bổ sung một số hạng mục công trình bên trong hàng rào cụm công nghiệp	Nội dung lặp lại hoàn toàn Nghị quyết 14/2007/NQ-HĐND ngày 13/7/2007 của HĐND tỉnh về hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh để đầu tư bổ sung một số hạng mục công trình bên trong hàng rào cụm công nghiệp trên	

					địa bàn tỉnh	
07	Chi thị	01/2008/CT-UBND	31/01/2008	Về việc đăng Báo, đăng Công báo, niêm yết và đưa tin văn bản quy phạm pháp luật	Chi thị này nhằm thực hiện Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND năm 2004, hiện đã được thay thế bởi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; các nội dung này đều đã được quy định cụ thể tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	
08	Chi thị	11/2008/CT-UBND	17/07/2008	Về tiếp tục đẩy mạnh củng cố, kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các Phòng Tư pháp, các Ban Tư pháp	Nội dung không còn phù hợp quy định tại Thông tư liên tịch 23/2014/TTLT-BTP-BNV ngày 22/12/2014 của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tư pháp thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	
09	Quyết định	34/2008/QĐ-UBND	14/08/2008	Ban hành Quy chế về quản lý, sử dụng và cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Các quy định về điều kiện, tiêu chuẩn cho thuê nhà ở công vụ; quản lý, sử dụng nhà ở công vụ; quyền, nghĩa vụ của bên cho thuê, bên được thuê đã được quy định cụ thể tại Mục 3 Chương III Luật Nhà ở năm 2014, Quyết định số 27/2015/QĐ-TTg ngày 10/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn nhà ở công vụ	

10	Quyết định	2850/QĐ-UBND	29/10/2008	Về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng đàn voi nhà trong hoạt động kinh doanh du lịch - văn hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Hiện nội dung này không còn phù hợp quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn voi trên địa bàn tỉnh (Khoản 1, 3 Điều 3 quy định phương án sử dụng voi nhà phải được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận, sử dụng voi không quá 06 giờ/ngày không còn phù hợp với Điều 5 Quyết định 13/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định 43/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016...)
11	Chỉ thị	14/2008/CT-UBND	11/11/2008	Về việc tăng cường công tác quản lý công sở của các cơ quan hành chính nhà nước	Chỉ thị cơ bản quy định lại nội dung về chức trách, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị đã được quy định tại Quyết định 213/2006/QĐ-TTg ngày 25/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý công sở các cơ quan hành chính nhà nước và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2007/TT-BXD ngày 31/01/2007 của Bộ Xây dựng
12	Quyết định	17/2009/QĐ-UBND	12/05/2009	Ban hành Quy định khu vực phải xin giấy phép xây dựng và thủ tục cấp phép xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS) trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Các quy định trường hợp phải có giấy phép xây dựng, trường hợp được miễn đã được quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; thủ tục cấp

					giấy phép đã được quy định tại Luật Xây dựng năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành	
13	Quyết định	18/2009/QĐ-UBND	12/05/2009	Ban hành quy định về liên kết đầu tư trồng rừng, trồng cây công nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Nội dung không còn phù hợp (<i>quy định về liên kết trồng rừng giữa doanh nghiệp nhà nước với các tổ chức, cá nhân khác nhưng hiện các công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới, Nhà nước không còn nắm giữ 100% vốn điều lệ nên không còn là doanh nghiệp nhà nước, do đó không thuộc đối tượng liên kết tại Quy định này</i>)	
14	Quyết định	24/2009/QĐ-UBND	12/8/2009	Ban hành Quy định quản lý nhà ở cho thuê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Mục 2 Chương IV Luật Nhà ở năm 2014 đã quy định cụ thể về nhà ở xã hội dành cho học sinh, sinh viên, người lao động tại các khu, điểm công nghiệp, người có thu nhập thấp (<i>hình thức phát triển, loại nhà, tiêu chuẩn diện tích, đất để xây dựng...</i>)	
15	Quyết định	2513/QĐ-UBND	21/9/2009	Về việc công bố Danh mục các ngành nghề không được đặt cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư tập trung trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	Nội dung trùng lặp với Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết 34/2008/NQ-HĐND ngày 19/12/2008 của HĐND tỉnh về sắp xếp, di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	
16	Quyết định	32/2009/QĐ-UBND	23/11/2009	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã	Ban Phát triển rừng cấp xã được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 16 Quyết định 147/2007/QĐ-TTg ngày	

					10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015 - hiện được công bố hết hiệu lực tại Quyết định số 619/QĐ-BNN-PC ngày 04/3/2016.	
17	Chỉ thị	09/2009/CT-UBND	01/12/2009	Về tăng cường thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND trên địa bàn tỉnh	Chỉ thị này nhằm thực hiện Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND năm 2004, hiện đã được thay thế bởi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; các nội dung này đều đã được quy định cụ thể tại Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	
18	Chỉ thị	05/2010/CT-UBND	14/07/2010	Về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Chỉ thị này nhằm triển khai các điều tại Nghị định 20/2009/NĐ-CP nhưng hiện đã được thay thế bởi Nghị định 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam	
19	Quyết định	23/2010/QĐ-UBND	04/08/2010	Ban hành Quy định về quản lý và hoạt động cơ sở giết mổ động vật tập trung và kinh doanh động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điều kiện hoạt động của cơ sở giết mổ, vận chuyển, kinh doanh sản phẩm, đã được quy định tại Điều 69, 70, 71, 72, 73 Luật Thú y năm 2015, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016	

20	Quyết định	35/2010/QĐ-UBND	17/11/2010	Ban hành Quy chế bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk	Các nội dung này đã được quy định cụ thể tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 03/3/2015, Thông tư liên tịch 19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT ngày 30/12/2013...)
21	Quyết định	17/2011/QĐ-UBND	20/07/2011	Về việc phân cấp thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh	Việc tham mưu chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thẩm định dự án có sử dụng trên 30% tổng mức vốn nhà nước hiện phải thực hiện theo Luật Đầu tư công năm 2014 và các văn bản liên quan; bên cạnh đó, Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg (cơ sở pháp lý ban hành Quyết định 17/2011/QĐ-UBND) cũng được bãi bỏ tại Khoản 8 Điều 1 Quyết định số 30/2017/QĐ-TTg ngày 07/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ
22	Chỉ thị	09/2011/CT-UBND	08/08/2011	Về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh	Chỉ thị này nhằm triển khai các văn bản quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ trước đây nhưng hiện hoạt động này áp dụng theo Nghị định 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ và các Thông tư hướng dẫn.
23	Quyết định	40/2011/QĐ-UBND	19/12/2011	Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng hiện được quy định trong các Bộ đơn giá xây dựng ban hành theo Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND

					ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh	
24	Quyết định	06/2012/QĐ-UBND	15/03/2012	Ban hành Quy chế quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh	Một số nội dung không còn phù hợp với quy định hiện hành (<i>trường hợp cấp giấy chứng nhận đầu tư tại Điều 6 không còn phù hợp Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014...</i>)	
25	Quyết định	34/2012/QĐ-UBND	28/09/2012	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh được ban hành kèm theo Quyết định số 26/2006/QĐ-UBND, ngày 25/4/2006 của UBND tỉnh	Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ và các Thông tư hướng dẫn đã quy định chi tiết công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.	
26	Quyết định	09/2013/QĐ-UBND	04/02/2013	Ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Quyết định số 39/2016/QĐ-CP ngày 16/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã bãi bỏ Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (<i>theo Hướng dẫn số 01-HD/BĐNTW ngày 30/6/2015 của Ban Đối ngoại Trung ương hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại ban hành kèm theo Quyết định số 272-QĐ/TW ngày 21/01/2015 của Bộ Chính trị khóa XI thì Tỉnh ủy sẽ ban hành một Quy chế quản lý thống nhất hoạt động</i>	

					<i>đối ngoại của địa phương)</i>	
27	Chi thị	05/2013/CT-UBND	27/08/2013	Về việc tăng cường công tác lập quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Việc lập quy hoạch xây dựng, quản lý xây dựng theo quy hoạch hiện thực hiện theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2014 và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015	
28	Chi thị	07/2013/CT-UBND	28/10/2013	Về việc tăng cường công tác quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	<i>Nội dung của Chi thị không còn phù hợp (Điểm a Khoản 3 về trách nhiệm của Công an tỉnh về quản lý trật tự xã hội, giao thông không liên quan đến công tác quản lý doanh nghiệp; công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho doanh nghiệp tại Khoản 4 hiện thuộc Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và là trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan; quản lý đội ngũ làm công tác giải quyết thủ tục hành chính tại Khoản 5 phải là trách nhiệm của cơ quan chủ quản...)</i>	
29	Chi thị	03/2014/CT-UBND	28/04/2014	Về việc tăng cường thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Chi thị này được xây dựng trên cơ sở quy định của Thông tư 10/2009/TT-BKHCN ngày 24/4/2009 - hiện đã được thay thế bằng Thông tư 03/2016/TT-BKHCN ngày 30/3/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư	

30	Quyết định	12/2015/QĐ-UBND	3/5/2015	Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014	Kể từ ngày 01/01/2017, mức giá này thực hiện theo quy định tại Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy	
31	Quyết định	04/2016/QĐ-UBND	15/01/2016	Ban hành Quy định về việc bổ sung, sửa đổi giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND, ngày 24/4/2012, Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Kể từ ngày 01/01/2017, mức giá này thực hiện theo quy định tại Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy	
32	Quyết định	09/2016/QĐ-UBND	09/03/2016	Ban hành Quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Kể từ ngày 01/7/2017, việc đấu giá tài sản phải thực hiện Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và văn bản hướng dẫn thi hành dẫn đến phần lớn nội dung Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND không còn phù hợp với quy định hiện hành (<i>phạm vi tài sản đấu giá; tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước; bước giá; hình thức, phương thức đấu giá; thành lập Hội đồng đấu</i>	

					<p><i>giá....</i>); trong khi đó, các nội dung về trình tự, thủ tục đấu giá đã được quy định cụ thể, không giao địa phương ban hành văn bản quy định chi tiết nên cần bãi bỏ để áp dụng trực tiếp theo pháp luật về đấu giá tài sản</p>	
<p><u>Tổng cộng: 32 văn bản (20 quyết định, 12 chỉ thị)</u></p>						

II. VĂN BẢN BÃI BỎ MỘT PHẦN

TT	Tên loại	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu	Lý do bãi bỏ	Ghi chú
01	Quyết định	26/2006/QĐ-UBND	25/4/2006	Về việc quy định quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh	Bãi bỏ phần văn bản còn hiệu lực, vì Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ và các Thông tư hướng dẫn đã quy định chi tiết công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.	Sau bãi bỏ, văn bản hết hiệu lực toàn bộ
02	Quyết định	32/2006/QĐ-UBND	02/08/2006	Về việc ban hành Quy định về phân cấp, uỷ quyền trong việc lập thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Bãi bỏ phần quy định còn hiệu lực, vì các nội dung này đã được quy định cụ thể tại Chương II Luật Xây dựng năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015, Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016)	Sau bãi bỏ, văn bản hết hiệu lực toàn bộ
03	Quyết định	11/2012/QĐ-UBND	24/04/2012	Về việc ban hành Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh	Bãi bỏ phần văn bản còn hiệu lực, vì kể từ ngày 01/01/2017, mức giá này thực hiện theo quy định tại Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy	Sau bãi bỏ, văn bản hết hiệu lực toàn bộ
04	Quyết định	44/2012/QĐ-UBND	21/11/2012	Ban hành Quy định về cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Bãi bỏ Khoản 2 Điều 9 để thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành (việc thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy phép quy hoạch hiện phải thực hiện theo Thông tư 171/2016/TT-BTC ngày 27/11/2016 thay vì Thông	

					<i>tu 23/2012/TT-BTC).</i>	
05	Quyết định	15/2013/QĐ-UBND	10/05/2013	Quy định bổ sung Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy và tài sản khác tại Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh	Bãi bỏ phần văn bản còn hiệu lực, vì kể từ ngày 01/01/2017, mức giá này thực hiện theo quy định tại Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy	Sau bãi bỏ, văn bản hết hiệu lực toàn bộ
06	Quyết định	22/2013/QĐ-UBND	15/08/2013	Về việc ban hành Quy định về quản lý thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực trên địa bàn tỉnh	Bãi bỏ Điều 4 về bố trí đất sử dụng cho việc đầu tư xây dựng công trình điện lực, vì quy định Nhà nước giao đất, cho thuê đất rồi mới thực hiện việc giải phóng mặt bằng không còn phù hợp Luật Đất đai năm 2013 và văn bản hướng dẫn thi hành (<i>đất chỉ được giao, cho thuê sau khi đã hoàn thành việc giải phóng mặt bằng</i>)	
07	Quyết định	36/2013/QĐ-UBND	12/12/2013	Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 và Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh	Bãi bỏ phần văn bản còn hiệu lực, vì kể từ ngày 01/01/2017, mức giá này thực hiện theo quy định tại Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy	Sau bãi bỏ, văn bản hết hiệu lực toàn bộ
08	Quyết định	28/2014/QĐ-UBND	18/08/2014	Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 và Quyết	Bãi bỏ phần văn bản còn hiệu lực, vì kể từ ngày 01/01/2017, mức giá này thực hiện theo quy định tại Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe	Sau bãi bỏ, văn bản hết hiệu lực toàn bộ

				định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh	máy	
09	Quyết định	45/2014/QĐ-UBND	23/12/2014	Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh	Bãi bỏ phần văn bản còn hiệu lực, vì kể từ ngày 01/01/2017, mức giá này thực hiện theo quy định tại Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy	Sau bãi bỏ, văn bản hết hiệu lực toàn bộ
10	Quyết định	25/2015/QĐ-UBND	10/09/2015	Ban hành Quy định về việc sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh	Bãi bỏ phần văn bản còn hiệu lực, vì kể từ ngày 01/01/2017, mức giá này thực hiện theo quy định tại Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy	Sau bãi bỏ, văn bản hết hiệu lực toàn bộ
Tổng cộng: 10 quyết định						

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg, ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT- BTC, ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số:98/TTr-SLĐTBXH, ngày 28/6/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Đối tượng đào tạo:

+ Đối tượng nhóm I: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.

+ Đối tượng nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đối tượng nhóm III: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg, ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất; lao động nữ bị mất việc làm.

+ Đối tượng nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đối tượng nhóm V: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

Ngoài ra, các đối tượng nhóm I, II, III, IV, V phải có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

2. Về thời gian đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho một người học nghề trên một khóa học: (có phụ lục kèm theo)

3. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

c) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên;

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, buôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5km trở lên.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện gồm ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình mục tiêu khác...); ngân sách cấp huyện, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị, địa phương quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND, ngày 07/12/2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh và bãi bỏ Quyết định số 441/QĐ-UBND, ngày 13/02/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề miễn phí cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28/7/2017./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO
(Đính kèm Quyết định số: 21/2017/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 7 năm 2017
của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
1	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
2	Hàn hơi và Inox	4	-	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
3	Sửa chữa lắp ráp máy tính	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
4	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
5	Điện tử dân dụng	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
6	Máy dân dụng	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
7	Sửa chữa xe gắn máy	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
8	Xây dựng dân dụng	4	-	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
9	Điện dân dụng	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
10	Mây tre đan kỹ nghệ	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
11	Sửa chữa điện thoại di động	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
12	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
13	Công nghệ ô tô	4	-	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
14	Cắt gọt kim loại	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
15	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
16	Kỹ thuật nấu ăn	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
17	Quản trị khách sạn	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
18	Nghiệp vụ du lịch	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
19	Chăm sóc người già, người tàn tật	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
20	Bán hàng	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
21	Bảo vệ	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
22	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
23	Thủ công (làm chổi đốt, tăm tre, nhang...)	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
24	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản cây lương thực	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
25	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
26	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
27	Lắp đặt điện nội thất	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
28	Ren thủ công	3					

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
			5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
29	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
30	Nghiệp vụ nhà hàng	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
31	Nghiệp vụ lễ tân	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
32	Nghiệp vụ buồng	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
33	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
34	Nghiệp vụ hướng dẫn và giao tiếp du lịch	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
35	Nghiệp vụ bếp Á - Âu	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
36	Chăm sóc da	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
37	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
38	Hàn điện	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
39	Lắp đặt điện nước	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
40	Vận hành máy thi công công trình	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
41	Trang điểm thẩm mỹ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
42	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
43	Sửa chữa hệ thống âm thanh Cassette và Radio	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
44	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
45	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
46	Mộc dân dụng	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
47	Kinh doanh tạp hóa	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
48	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
49	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
50	Chế biến gỗ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
51	Móc thủ công	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
52	Trồng và khai thác mù Cao su	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
53	Chăm sóc trẻ em	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
54	Mộc mỹ nghệ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
55	Đan lát thủ	3					

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
	công		5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
56	Dệt thổ cẩm	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
57	May công nghiệp	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
58	Khuyến nông lâm	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
59	Chăn nuôi Heo	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
60	Chăn nuôi Gà	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
61	Chăn nuôi Trâu, Bò	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
62	Nuôi Ong	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
63	Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
64	Nuôi Hươu, Nai	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
65	Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
66	Nuôi Tôm càng xanh	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
67	Nuôi Cá lồng bè nước ngọt	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
68	Nuôi Ba ba	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
69	Nuôi Cá truyền thống (cá Rô đồng, Chép, Mè, Trắm...)	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
70	Nuôi Cá bống tượng	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
71	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
72	Trồng và chăm sóc cây Cà phê	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
73	Trồng và chăm sóc cây Ca cao	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
74	Trồng và chăm sóc cây Tiêu	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
75	Trồng và chăm sóc cây Điều	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
76	Trồng và khai thác Nấm	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
77	Trồng và khai thác rừng trồng	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
78	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
79	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
80	Trồng hoa (hoa Lan, cúc...)	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
81	Sản xuất cây giống (Cao su, Cà phê,	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 22 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với
bảng giá các loại đất; quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại các Quyết định của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII – Kỳ họp thứ 9 về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-STNMT ngày 25 tháng 5 năm 2017; Công văn số 1333/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07 tháng 7 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở, giá đất nông nghiệp tại một số vị trí đoạn đường, khu vực chưa được quy định vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh tại địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện Cư M'gar, Ea H'leo, Krông Bông, Krông Búk, Krông Năng, Ea Kar, M'Đrăk và Krông Ana.

(Chi tiết có Bảng phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 và sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 3 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 2 như sau:

“3. Giá đất nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị do UBND tỉnh ban hành được áp dụng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Đồng thời được sử dụng làm căn cứ xác định giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có thời hạn trên địa bàn tỉnh mà việc xác định giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải áp dụng quy định thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Đối với đất phi nông nghiệp khác do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở: áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh (sau đây gọi tắt là Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND), như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại các Tiết a, b, c, d, đ, e Điểm 1 Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi tắt là Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) khi Nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định sau đây:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì được hỗ trợ 24 tháng.

b) Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 24

tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì được hỗ trợ 36 tháng.

c) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ thường cho một nhân khẩu/tháng, với giá gạo được tính theo thông báo giá thị trường của Sở Tài chính tại thời điểm thực hiện hỗ trợ.

d) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm tổng hợp diện tích đất đang sử dụng theo kê khai của người có đất thu hồi quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này và chuyển cho UBND cấp xã nơi có đất kiểm tra, xác nhận dựa trên các hồ sơ địa chính hiện có làm căn cứ lập phương án hỗ trợ.

2. Việc hỗ trợ ổn định sản xuất được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP thuộc đối tượng được bồi thường bằng đất nông nghiệp được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền không quá 2.000.000 đồng cho một hộ gia đình, cá nhân.

b) Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Tiết g Điểm 1 Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP được hỗ trợ bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của ba năm liền kề trước đó được cơ quan thuế xác nhận.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng sử dụng đất do nhận khoán sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các Nông, Lâm trường quốc doanh hoặc Công ty Nông, Lâm nghiệp được chuyển đổi từ các Nông, Lâm trường quốc doanh hoặc tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp quy định tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngoài việc được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định tại Khoản 1 Điều này còn được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền không quá 2.000.000 đồng cho một hộ gia đình, cá nhân.

4. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê theo hợp đồng lao động quy định tại Tiết g Điểm 1 Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP thì được áp dụng chế độ trợ cấp ngừng việc. Mức trợ cấp ngừng việc được tính bằng tiền lương tối thiểu nhân với hệ số cấp bậc công việc của ngành nghề tương ứng theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian 06 tháng, được chi trả 01 lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 18 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND, như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thuộc các trường hợp được quy định tại Điểm 1 Khoản 6, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây:

a) Việc hỗ trợ được tính bằng tiền áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp do UBND tỉnh quy định.

b) Mức hỗ trợ bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành”.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định giao đất, cho thuê đất có thời hạn trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà việc xác định giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định về thời hạn của loại đất tại Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung Quy định về thời hạn áp dụng đối với giá đất tại Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì áp dụng theo quy định về thời hạn của loại đất tại Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh, không áp dụng theo quy định về thời hạn của loại đất tại Quyết định này.

2. Trường hợp đã có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 8 năm 2017 và thay thế Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC: 01
BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị hành chính	Loại đất	Mức giá (đồng)	Ghi chú
I	Thành phố Buôn Ma Thuột			
1	Phường Thắng Lợi, Phường Thống Nhất	Đất trồng cây hàng năm khác	45,000	Tính một vị trí trong toàn phường
		Đất trồng cây lâu năm	50,000	Tính một vị trí trong toàn phường
2	Xã Ea Tu	Đất trồng cây lâu năm	30,000	Bổ sung vị trí 3
II	Huyện Cư M'gar			
1	Thị trấn Quảng Phú	Đất trồng cây lâu năm	32,000	Bổ sung Tổ dân phố 3 vào vị trí 2

PHỤ LỤC: 02
BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22 /2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất bổ sung	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	Thành phố Buôn Ma Thuột				
1	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (khu đất đầu giá phía sau Sở Công Thương)				
	Đường quy hoạch 12m	Song song với hẻm số 30 Lê Thị Hồng Gấm		6,500,000	
	Đường quy hoạch 10m	Từ hẻm số 30 đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường quy hoạch rộng 12m	6,000,000	
2	Các thửa đất tiếp giáp với hẻm số 51, đường Nguyễn Tất Thành:				Tính theo quy định đối với hẻm đường Nguyễn Tất Thành
3	Khu dân cư chợ Tân Hòa				
	Đường ngang quy hoạch rộng 24m	Giao với đường Phạm Văn Đồng		3,600,000	Bổ sung
4	Khu dân cư buôn Păm Lăm-Kôsiêr				
	Đường ngang quy hoạch rộng 12m	Giao với đường Ama Jao		3,500,000	Bổ sung

	Đường ngang quy hoạch rộng 10,5m	Giao với đường Hùng Vương		3,400,000	Bổ sung
5	Đường Tôn Đức Thắng	Đoạn từ đường Kpã pui (trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	đến đường Ngô Gia Tự	7,000,000	Bổ sung
		Tú Xương	Trần Khánh Dư	11,000,000	Bổ sung
6	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Văn Tiến Dũng	đường Hoàng Minh Thảo	8,000,000	Bổ sung
7	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Hoàng Minh Thảo	7,000,000	Bổ sung
8	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường song song đường Tôn Đức Thắng và đường Nguyễn Thượng Hiền)	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Hoàng Minh Thảo	7,000,000	Bổ sung
9	Khu dân cư tập thể Công an Tỉnh Đắk Lắk (tại đường Trần Quý Cáp, phường Tân Lập, thành phố Buôn Ma Thuột)				
	Các thửa đất ở vị trí mặt tiền đường Trần Quý Cáp			3,000,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		2,300,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 8m, phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường QH rộng 10m		2,000,000	Bổ sung

	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp	2,000,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp	1,500,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp	1,700,000	Bổ sung
10	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột			
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 13m và 15,5m	Giao với đường Hà Huy Tập	7,000,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 13m và 14m	Song song với đường Hà Huy Tập	6,000,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư QH rộng 36m	Giao với đường Hà Huy Tập	9,000,000	Bổ sung

11	Đường Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bé Văn Đàn	20,000,000	Bổ sung đoạn phía bên trái đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6
12	Đoạn đường và giá đất tại số thứ tự 285, 286 trong Bảng số 7 (bảng giá đất ở)				Bỏ đoạn
13	Khu dân cư Tổ liên gia 33, Tổ dân phố 4, phường Thành Nhất				
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Giao với đường Phan Bội Châu		3,600,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Song song với đường Phan Bội Châu		3,600,000	Bổ sung
	Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 18m-20m	Song song với đường Phan Bội Châu		3,800,000	Bổ sung
14	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)				
	Đường nội bộ khu dân cư rộng 16m	Nối từ đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Thị Nhậm	6,000,000	Bổ sung
15	Đường bao quanh khu dân tộc văn hóa tại Tổ dân phố 7, phường Tân An				

	Đường giao thông quy hoạch 24m	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Võ Thanh Hùng)	3,000,000	Bổ sung
	Đường giao thông quy hoạch 24m	Hết thửa đất số 62, tờ bản đồ số 48 (nhà ông Võ Thanh Hùng)	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	2,400,000	Bổ sung
16	Đường Dã Tượng	Nguyễn Gia Thiều	Hết đường	2,400,000	Bổ sung
17	Đường Giải Phóng (đoạn phường Tân Lợi)	Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl	3,600,000	Bổ sung
II	HUYỆN CƯ M'GAR				
A	Thị trấn Quảng Phú				
1	Tổ dân phố 3A			300,000	
2	Khu vực còn lại của tổ dân phố 2			3,000,000	Bổ sung
B	Thị trấn Ea Pôk				
1	Đường giao thông quy hoạch 15m	Song song với Tỉnh lộ 8		500,000	Bổ sung
2	Đường giao thông quy hoạch 20m	Song song với Tỉnh lộ 8		600,000	Bổ sung

3	Đường giao thông quy hoạch 18m	Vuông góc với Tỉnh lộ 8		600,000	Bổ sung
C	Xã Ea Kiết				
1	Buôn H' Mông vào khu vực Buôn Ja Wằm A, Buôn Ja Wằm B, Buôn H'Mông			100,000	Bổ sung
III	HUYỆN EA H'LEO				
	Xã Ea Nam				
1	Đường đi thôn 2	Đường Quốc lộ 14	đường đi Buôn Briêng	130,000	Bổ sung
IV	HUYỆN KRÔNG BÔNG				
	Thị trấn Krông Kmar				
1	Đường giao thông	Cuối đất nhà sinh hoạt tổ dân phố 6	Giáp đất ông Nguyễn Văn Thọ (vợ Nguyễn Thị Nhung)	230,000	Bổ sung
2	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Lô đất số BC 1	Hết lô đất số AC 15	1,800,000	Bổ sung
		Lô đất số BB 2	Hết lô đất số AB 4	2,000,000	Bổ sung
3	Đường giao thông	Giáp đường Tỉnh lộ 12	giáp đất ông Nguyễn Dương Mai Đình	1,400,000	Bổ sung
4	Đường giao thông	Hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Toàn (Đinh Văn Huy)	Giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Bá	200,000	Bổ sung
5	Đường giao thông	Đầu thửa đất nhà ông Phạm Hồng Thái	Giáp thửa đất nhà ông Võ Hà Thu	300,000	Bổ sung
V	HUYỆN KRÔNG BÚK				

A	Xã Cư Né				
	Các tuyến tiếp giáp Quốc lộ 14				
1	Đường vào buôn Drao	Từ Quốc lộ 14 (đoạn km63.5)	Hết ranh giới hàng lang lưới điện 500kV	150,000	Bổ sung
B	Xã Ea Sin				
1	Đường giao thông đi vào xã Ea Sin	Đường đi thôn Ea My (Giáp ranh giới xã Cư Pong)	Ngã ba đường vào UBND xã Ea Sin (Trung tâm xã)	120,000	Bổ sung
VI	HUYỆN KRÔNG NĂNG				
A	Thị trấn Krông Năng				
1	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	1,000,000	Bổ sung
2	Đường Y Jút	Đường phía bắc Chợ huyện	Ngô Quyền	700,000	Bổ sung
B	Xã Phú Xuân				
1	Đường tỉnh lộ 3	Ngã ba (nhà mẹ Ràng)	Thôn Xuân Vĩnh (đi thị trấn Krông Năng)	400,000	Bổ sung
C	Xã Tam Giang				
1	Đường trục chính	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	Ngã ba nhà ông Duẩn (thôn Giang Phú)	80,000	Bổ sung
VII	HUYỆN EA KAR				
A	Thị trấn Ea Kar				
1	Đường 13/9	Nhà ông Thiệp	Giáp đập Nông trường 720	1,500,000	Bổ sung

B	Xã Ea Kmút				
1	Đường 13/9	Giáp đập Nông trường 720	Đường Nguyễn Tất Thành	800,000	Bổ sung
VIII	HUYỆN M'ĐRẮK				
A	Thị trấn M'Đrắk				
1	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 6 (giáp BCH Quân sự huyện)				
	Đường QH tuyến số 4 (Giáp Tường rào BCH Quân sự huyện)	Đường Phan Bội Châu	Đường Vành đai	210,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 5	Đường Nguyễn Trãi	Hết đường Quy hoạch	200,000	Bổ sung
2	Khu QH dân cư mới Tổ dân phố 9 (gần trường THCS Hùng Vương)				
	Đường QH mới	Ngã ba đường Giải Phóng và đường Phan Bội Châu	Đường Vành đai	400,000	Bổ sung
	Đường QH mới	Ngã tư đường Phan Bội Châu và đường An Dương Vương	Hết đường Quy hoạch	360,000	Bổ sung
	Đường ngang thông ra đường Giải Phóng			230,000	Bổ sung
	Đường đối diện lò mổ			250,000	Bổ sung
	Đường dọc quy hoạch dân cư khu F			200,000	Bổ sung
3	Khu QH dân cư Tổ dân phố 11				
	Đường QH mới	Ngã tư đường Lý Thường Kiệt và đường Vành đai	hết đường Quy hoạch	210,000	Bổ sung
	Đường QH mới	Ngã tư đường Ngô Quyền và đường Vành đai	hết đường Quy hoạch	210,000	Bổ sung

	Đường ngang thông ra đường Vành đai			200,000	Bổ sung
B	Xã Ea Riêng				
1	Khu QH dân cư mới thôn 9				
	Đường QH tuyến số 5	Ngã ba Quốc lộ 19C	Đường QH tuyến số 6	220,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 4	Ngã ba Quốc lộ 19C	Đường QH tuyến số 6	250,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 3	Ngã ba Quốc lộ 19C	Đường QH tuyến số 6	250,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 2	Ngã ba Quốc lộ 19C	Đường QH tuyến số 6	250,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 6	Ngã ba đường QH tuyến số 5	Ngã ba đường QH tuyến số 2	200,000	Bổ sung
2	Khu QH dân cư mới thôn 13				
	Đường QH tuyến số 2	Đường giao thông chính đi xã Ea Mhlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	150,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 4	Đường giao thông chính đi xã Ea Mhlay	Ngã ba đường QH tuyến số 3	150,000	Bổ sung
	Đường QH tuyến số 3	Ngã ba đường QH tuyến số 2	Ngã ba đường QH tuyến số 4	150,000	Bổ sung
C	Xã Ea Mhlay				
1	Khu QH dân cư mới thôn 4				
	Đường QH tuyến số 2	Đường giao thông chính	Đường Quy hoạch	110,000	Bổ sung
IX	HUYỆN KRÔNG ANA				
	Thị trấn Buôn Tráp				
1	Đường N2	Đường số 11	Đường D4	700,000	Bổ sung
	Đường N3	Đường số 11	Đường D4	750,000	Bổ sung
	Đường N4	Đường số 11	Đường D4	800,000	Bổ sung
	Đường N5	Đường số 11	Đường D4	850,000	Bổ sung

	Đường N6	Đường số 11	Đường D4	900,000	BỔ sung
	Đường N7	Đường số 11	Đường D4	900,000	BỔ sung
2	Đường D4	Đường N7	Đường N5	850,000	BỔ sung
		Đường N5	Đường N4	800,000	BỔ sung
		Đường N4	Đường N3	750,000	BỔ sung
		Đường N3	Đường N2	700,000	BỔ sung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích
thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 247/TTr-STC ngày 30 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình

thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi; trong đó:

a) Đối tượng trả tiền dịch vụ: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

b) Đối tượng thu tiền dịch vụ: Các đơn vị cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi: Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Đối với đất trồng lúa

TT	Biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.629
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.140
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.385

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần (*Diện tích tưới, tiêu chủ động một phần là diện tích được công trình đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ cống đầu kênh nhưng còn thất thường, hệ dùng nước còn phải bơm, tát trong vụ sản xuất*) thì thu bằng 60% mức thu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức thu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức thu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì mức thu được tính tăng thêm 20% mức thu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu trên.

2. Đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu bằng 40% mức thu dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa.

3. Giá cụ thể quy định tại các Khoản 1, Khoản 2 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

4. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Khi thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, các đơn vị lập sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Nguồn thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Kiểm tra, triển khai thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quyết định này;

2. Các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định pháp luật về giá;

3. Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục công trình và biện pháp tưới tiêu nước đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2017.

Đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được cung ứng từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện mức giá theo quy định tại Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Bãi bỏ Điều 5 Quy định mức thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước; đối tượng, phạm vi thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng